

Số: 15 /2018/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 15 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc sở Tài chính tại Tờ trình số 88/TT-STC ngày 12 tháng 4 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án điều chỉnh hoặc bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh phù hợp với biến động của thị trường và khung giá tính thuế tài nguyên trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trước ngày 01 tháng 01 hàng năm.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì theo dõi, rà soát các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp phát sinh các loại tài nguyên mới để trình bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

3. Cục Thuế tỉnh hướng dẫn doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đăng ký, kê khai và nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

2. Các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 20/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 quy định giá tối thiểu sản phẩm tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Hưng Yên để tính thuế tài nguyên; số 01/2016/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 điều chỉnh bảng giá tối thiểu sản phẩm tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Hưng Yên để tính thuế tài nguyên; số 23/2017/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 sửa đổi Điều 1 Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

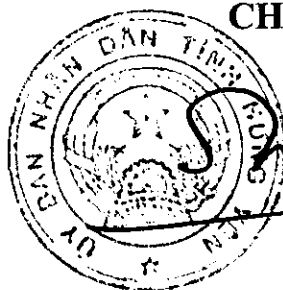
Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hưng Yên; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *M*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư Pháp (Cục Kiểm tra VB QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- KBNN Hưng Yên;
- Sở Tư pháp (02 bản);
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- CV: TH;
- Lưu: VT; CV: TH^C.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng

Nguyễn Văn Phóng

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN**

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số 15 /2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	II5					Cát		
		II501				<i>Cát san lấp</i>	m ³	56.000
		II502				<i>Cát xây dựng</i>		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	150.000
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V1010 2			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	1.100.000
			V1010 4			Nước khoáng thiên nhiên (bao gồm cả nước nóng) dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V1020 2			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	4.000

u